

Số: 3907/QĐ-BCT

*Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2009*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố bộ thủ tục hành chính  
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương**

**BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG**

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 30/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Đơn giản hóa thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước giai đoạn 2007 - 2010;

Căn cứ Quyết định số 07/QĐ-TTg ngày 04 tháng 01 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện Đề án Đơn giản hóa thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước giai đoạn 2007 - 2010;

Căn cứ chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc công bố bộ thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ tại Công văn số 1071/TTg-TCCV ngày 30 tháng 6 năm 2009;

Xét đề nghị của Tổ trưởng Tổ công tác thực hiện Đề án 30 của Bộ Công Thương,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này bộ thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.

1. Trường hợp thủ tục hành chính nêu tại Quyết định này được cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ sau ngày Quyết định này có hiệu lực và các thủ tục hành chính mới được ban hành thì áp dụng đúng quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và phải cập nhật để công bố.

2. Trường hợp thủ tục hành chính do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành nhưng chưa được công bố tại Quyết định này thì được áp dụng theo đúng quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và phải cập nhật để công bố.

**Điều 2.** Tổ Công tác thực hiện Đề án 30 của Bộ Công Thương có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan thường xuyên cập nhật để trình Bộ trưởng công bố những thủ tục hành chính nêu tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này. Thời hạn cập nhật hoặc loại bỏ thủ tục hành chính này chậm nhất không quá 10 ngày kể từ ngày văn bản quy định thủ tục hành chính có hiệu lực thi hành.

Đối với các thủ tục hành chính nêu tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này, Tổ Công tác thực hiện Đề án 30 của Bộ Công Thương có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan trình Bộ trưởng công bố trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày phát hiện thủ tục hành chính chưa được công bố.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Tổ trưởng Tổ công tác Đề án 30 và Thủ trưởng các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c)
- VPCP (Tổ Công tác chuyên trách);
- Lãnh đạo Bộ;
- Đăng tải lên Website của Bộ;
- Lưu: VT, Tổ 30, VP.



**Vũ Huy Hoàng**

## DANH MỤC

**Thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3907/QĐ-BCT

ngày 05 tháng 8 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

| STT | Tên thủ tục hành chính                                                                                             | Ngành, lĩnh vực                                       | Cơ quan thực hiện |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------|
| 1.  | Cấp phép tạm nhập tái xuất đối với mặt hàng cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu | Lưu thông hàng hoá trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu | Vụ Xuất nhập khẩu |
| 2.  | Cấp phép chuyển khẩu đối với mặt hàng cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu       | Lưu thông hàng hoá trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu | Vụ Xuất nhập khẩu |
| 3.  | Cấp phép nhập khẩu thuốc lá điều, xì gà phục vụ kinh doanh miễn thuế                                               | Lưu thông hàng hóa trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu | Vụ Xuất nhập khẩu |
| 4.  | Cấp Giấy phép kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu xăng dầu                                                             | Lưu thông hàng hóa trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu | Vụ Xuất nhập khẩu |
| 5.  | Phân giao hạn mức tối thiểu nhập khẩu xăng dầu                                                                     | Lưu thông hàng hóa trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu | Vụ Xuất nhập khẩu |
| 6.  | Cấp phép tạm nhập tái xuất đối với mặt hàng tinh dầu xả xì                                                         | Lưu thông hàng hóa trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu | Vụ Xuất nhập khẩu |
| 7.  | Cấp phép nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng Ô-dôn                                                                | Lưu thông hàng hóa trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu | Vụ Xuất nhập khẩu |
| 8.  | Cấp phép nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng đường, muối, nguyên liệu thuốc lá, trứng gia cầm. | Lưu thông hàng hóa trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu | Vụ Xuất nhập khẩu |
| 9.  | Cấp phép nhập khẩu súng đạn thể thao                                                                               | Lưu thông hàng hóa trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu | Vụ Xuất nhập khẩu |
| 10. | Cấp phép xuất khẩu phân bón có nguồn gốc nhập khẩu                                                                 | Lưu thông hàng hóa trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu | Vụ Xuất nhập khẩu |
| 11. | Cấp phép nhập khẩu gỗ có nguồn gốc Campuchia                                                                       | Lưu thông hàng hóa trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu | Vụ Xuất nhập khẩu |
| 12. | Cấp phép nhập khẩu tự động                                                                                         | Lưu thông hàng hóa trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu | Vụ Xuất nhập khẩu |

|     |                                                                                                                                              |                                                       |                          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------|
| 13. | Xác nhận thiết bị, máy móc, vật tư ngành năng lượng thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để phục vụ nghiên cứu và sản xuất | Lưu thông hàng hóa trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu | Vụ Năng lượng            |
| 14. | Xác nhận về máy chính của lò hàng thiết bị toàn bộ, thiết bị đồng bộ nhập khẩu thuộc ngành năng lượng                                        | Lưu thông hàng hóa trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu | Vụ Năng lượng            |
| 15. | Cấp Giấy phép kinh doanh bán buôn (hoặc đại lý bán buôn) sản phẩm thuốc lá trong phạm vi hai tỉnh trở lên                                    | Lưu thông hàng hóa trong nước                         | Vụ Thị trường trong nước |
| 16. | Cấp lại Giấy phép kinh doanh bán buôn (hoặc đại lý bán buôn) sản phẩm thuốc lá trong phạm vi hai tỉnh trở lên                                | Lưu thông hàng hóa trong nước                         | Vụ Thị trường trong nước |
| 17. | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh bán buôn (hoặc đại lý bán buôn) sản phẩm thuốc lá trong phạm vi hai tỉnh trở lên                       | Lưu thông hàng hóa trong nước                         | Vụ Thị trường trong nước |
| 18. | Cấp Giấy phép kinh doanh bán buôn (hoặc đại lý bán buôn) rượu trong phạm vi hai tỉnh trở lên                                                 | Lưu thông hàng hóa trong nước                         | Vụ Thị trường trong nước |
| 19. | Cấp lại Giấy phép kinh doanh bán buôn (hoặc đại lý bán buôn) rượu trong phạm vi hai tỉnh trở lên                                             | Lưu thông hàng hóa trong nước                         | Vụ Thị trường trong nước |
| 20. | Cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa                                                                                                | Lưu thông hàng hóa trong nước                         | Vụ Thị trường trong nước |
| 21. | Cấp lại Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa                                                                                            | Lưu thông hàng hóa trong nước                         | Vụ Thị trường trong nước |
| 22. | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa                                                                                   | Lưu thông hàng hóa trong nước                         | Vụ Thị trường trong nước |
| 23. | Cấp Giấy phép sản xuất thuốc lá                                                                                                              | Công nghiệp tiêu dùng                                 | Vụ Công nghiệp nhẹ       |
| 24. | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất thuốc lá                                                                                                 | Công nghiệp tiêu dùng                                 | Vụ Công nghiệp nhẹ       |
| 25. | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chế biến nguyên liệu thuốc lá                                                                               | Công nghiệp tiêu dùng                                 | Vụ Công nghiệp nhẹ       |
| 26. | Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện chế biến nguyên liệu thuốc lá                                                                  | Công nghiệp tiêu dùng                                 | Vụ Công nghiệp nhẹ       |
| 27. | Cấp Giấy phép sản xuất rượu (trên 3 triệu lít/năm)                                                                                           | Công nghiệp tiêu dùng                                 | Vụ Công nghiệp nhẹ       |
| 28. | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu (trên 3 triệu lít/năm)                                                                                       | Công nghiệp tiêu dùng                                 | Vụ Công nghiệp nhẹ       |
| 29. | Thông báo chỉ tiêu nhập khẩu sợi thuốc lá                                                                                                    | Công nghiệp tiêu dùng                                 | Vụ Công nghiệp nhẹ       |
| 30. | Thông báo chỉ tiêu nhập khẩu giấy cuộn điếu thuốc lá                                                                                         | Công nghiệp tiêu dùng                                 | Vụ Công nghiệp nhẹ       |
| 31. | Chấp thuận nhập khẩu máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá                                                                                  | Công nghiệp tiêu dùng                                 | Vụ Công nghiệp nhẹ       |

|     |                                                                                                                                                  |                                                       |                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------|
| 32. | Xác nhận thiết bị, máy móc, vật tư ngành công nghiệp nhẹ thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu phục vụ nghiên cứu và sản xuất   | Lưu thông hàng hóa trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu | Vụ Công nghiệp nhẹ     |
| 33. | Xác nhận về máy chính của lô hàng thiết bị toàn bộ, thiết bị đồng bộ nhập khẩu thuộc ngành công nghiệp nhẹ                                       | Lưu thông hàng hóa trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu | Vụ Công nghiệp nhẹ     |
| 34. | Chấp thuận đăng ký Nhượng quyền thương mại từ nước ngoài vào Việt Nam                                                                            | Dịch vụ thương mại                                    | Vụ Kế hoạch            |
| 35. | Thay đổi đăng ký Nhượng quyền thương mại từ nước ngoài vào Việt Nam                                                                              | Dịch vụ thương mại                                    | Vụ Kế hoạch            |
| 36. | Chấp thuận đăng ký Nhượng quyền thương mại từ Việt Nam ra nước ngoài                                                                             | Dịch vụ thương mại                                    | Vụ Kế hoạch            |
| 37. | Đăng ký danh mục hàng nhập khẩu, tạm nhập tái xuất của Nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam.                                                         | Dịch vụ thương mại                                    | Vụ Kế hoạch            |
| 38. | Phê duyệt thanh lý vật tư, máy móc, thiết bị của Nhà thầu nước ngoài còn dư sau khi hoàn thành thi công công trình.                              | Dịch vụ thương mại                                    | Vụ Kế hoạch            |
| 39. | Xác nhận thiết bị, máy móc, vật tư ngành cơ khí, luyện kim thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu phục vụ nghiên cứu và sản xuất | Lưu thông hàng hóa trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu | Vụ Công nghiệp nặng    |
| 40. | Xác nhận về máy chính của lô hàng thiết bị toàn bộ, thiết bị đồng bộ nhập khẩu thuộc ngành cơ khí, luyện kim                                     | Lưu thông hàng hóa trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu | Vụ Công nghiệp nặng    |
| 41. | Xét tặng Danh hiệu Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú                                                                                           | Thi đua khen thưởng                                   | Vụ Thi đua Khen thưởng |
| 42. | Xét tặng Kỷ niệm Chương “Vì sự nghiệp phát triển ngành Công Thương Việt Nam”                                                                     | Thi đua khen thưởng                                   | Vụ Thi đua Khen thưởng |
| 43. | Cấp Giấy phép xuất khẩu (nhập khẩu) hóa chất Bảng 1                                                                                              | Hóa chất                                              | Cục Hoá chất           |
| 44. | Gia hạn Giấy phép xuất khẩu (nhập khẩu) hóa chất Bảng 1                                                                                          | Hóa chất                                              | Cục Hoá chất           |
| 45. | Cấp Giấy phép xuất khẩu (nhập khẩu) hóa chất Bảng 2                                                                                              | Hóa chất                                              | Cục Hoá chất           |
| 46. | Gia hạn Giấy phép xuất khẩu (nhập khẩu) hóa chất Bảng 2                                                                                          | Hóa chất                                              | Cục Hoá chất           |
| 47. | Cấp Giấy phép xuất khẩu (nhập khẩu) hóa chất Bảng 3                                                                                              | Hóa chất                                              | Cục Hoá chất           |
| 48. | Gia hạn Giấy phép xuất khẩu (nhập khẩu) hóa chất Bảng 3                                                                                          | Hóa chất                                              | Cục Hoá chất           |
| 49. | Chấp thuận đầu tư cơ sở hoá chất Bảng 1                                                                                                          | Hóa chất                                              | Cục Hoá chất           |
| 50. | Chấp thuận đầu tư cơ sở hoá chất Bảng 2                                                                                                          | Hóa chất                                              | Cục Hoá chất           |

|     |                                                                                                                                         |                                                       |                                                |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 51. | Chấp thuận đầu tư cơ sở hoá chất Bảng 3                                                                                                 | Hóa chất                                              | Cục Hoá chất                                   |
| 52. | Cấp Giấy phép nhập khẩu (xuất khẩu) tiền chất sử dụng trong lĩnh vực công nghiệp                                                        | Hoá chất                                              | Cục Hoá chất                                   |
| 53. | Gia hạn Giấy phép nhập khẩu (xuất khẩu) tiền chất sử dụng trong lĩnh vực công nghiệp                                                    | Hoá chất                                              | Cục Hoá chất                                   |
| 54. | Cấp Giấy phép xuất, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp                                                                                   | Vật liệu nổ công nghiệp                               | Cục Hoá chất                                   |
| 55. | Gia hạn Giấy phép xuất, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp                                                                               | Vật liệu nổ công nghiệp                               | Cục Hoá chất                                   |
| 56. | Cấp Giấy phép nhập khẩu Nitrat amôn hàm lượng cao                                                                                       | Vật liệu nổ công nghiệp                               | Cục Hoá chất                                   |
| 57. | Gia hạn Giấy phép nhập khẩu Nitrat amôn hàm lượng cao                                                                                   | Vật liệu nổ công nghiệp                               | Cục Hoá chất                                   |
| 58. | Cấp Giấy phép kinh doanh Nitrat amôn hàm lượng cao                                                                                      | Vật liệu nổ công nghiệp                               | Cục Hoá chất                                   |
| 59. | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh Nitrat amôn hàm lượng cao                                                                         | Vật liệu nổ công nghiệp                               | Cục Hoá chất                                   |
| 60. | Cấp Giấy phép sản xuất Nitrat amôn hàm lượng cao                                                                                        | Vật liệu nổ công nghiệp                               | Cục Hoá chất                                   |
| 61. | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất Nitrat amôn hàm lượng cao                                                                           | Vật liệu nổ công nghiệp                               | Cục Hoá chất                                   |
| 62. | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất hạn chế kinh doanh                                | Hoá chất                                              | Cục Hoá chất                                   |
| 63. | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện                 | Hoá chất                                              | Cục Hoá chất                                   |
| 64. | Xác nhận khai báo hóa chất nguy hiểm                                                                                                    | Hoá chất                                              | Cục Hoá chất                                   |
| 65. | Xác nhận thiết bị, máy móc, vật tư ngành hóa chất thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu phục vụ nghiên cứu và sản xuất | Lưu thông hàng hóa trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu | Cục Hoá chất                                   |
| 66. | Xác nhận về máy chính của lô hàng thiết bị toàn bộ, thiết bị đồng bộ nhập khẩu thuộc ngành hoá chất                                     | Lưu thông hàng hóa trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu | Cục Hoá chất                                   |
| 67. | Cấp Giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp                                                                                        | Vật liệu nổ công nghiệp                               | Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp |
| 68. | Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp                                                                                 | Vật liệu nổ công nghiệp                               | Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp |

|     |                                                                                |                         |                                                |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------------------|
| 69. | Thu hồi Giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp                           | Vật liệu nổ công nghiệp | Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp |
| 70. | Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp                                  | Vật liệu nổ công nghiệp | Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp |
| 71. | Điều chỉnh Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp                           | Vật liệu nổ công nghiệp | Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp |
| 72. | Thu hồi Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp                              | Vật liệu nổ công nghiệp | Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp |
| 73. | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp              | Vật liệu nổ công nghiệp | Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp |
| 74. | Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp       | Vật liệu nổ công nghiệp | Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp |
| 75. | Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp          | Vật liệu nổ công nghiệp | Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp |
| 76. | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn nạp khí dầu mỏ hoá lỏng vào chai      | Dầu khí                 | Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp |
| 77. | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn nạp khí dầu mỏ hoá lỏng vào chai  | Dầu khí                 | Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp |
| 78. | Cấp Giấy phép Tư vấn lập quy hoạch phát triển điện lực quốc gia                | Điện                    | Cục Điều tiết điện lực                         |
| 79. | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép Tư vấn lập quy hoạch phát triển điện lực quốc gia   | Điện                    | Cục Điều tiết điện lực                         |
| 80. | Cấp Giấy phép Tư vấn lập quy hoạch phát triển điện lực địa phương              | Điện                    | Cục Điều tiết điện lực                         |
| 81. | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép Tư vấn lập quy hoạch phát triển điện lực địa phương | Điện                    | Cục Điều tiết điện lực                         |
| 82. | Cấp Giấy phép Tư vấn lập quy hoạch bậc thang thủy điện các dòng sông           | Điện                    | Cục Điều tiết điện lực                         |

|      |                                                                                          |      |                        |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------|------|------------------------|
| 83.  | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép Tư vấn lập quy hoạch bậc thang thủy điện các dòng sông        | Điện | Cục Điều tiết điện lực |
| 84.  | Cấp Giấy phép Tư vấn đầu tư xây dựng công trình nhà máy thủy điện                        | Điện | Cục Điều tiết điện lực |
| 85.  | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép Tư vấn đầu tư xây dựng công trình nhà máy thủy điện           | Điện | Cục Điều tiết điện lực |
| 86.  | Cấp Giấy phép Tư vấn đầu tư xây dựng công trình nhà máy nhiệt điện                       | Điện | Cục Điều tiết điện lực |
| 87.  | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép Tư vấn đầu tư xây dựng công trình nhà máy nhiệt điện          | Điện | Cục Điều tiết điện lực |
| 88.  | Cấp Giấy phép Tư vấn đầu tư xây dựng đường dây và trạm biến áp                           | Điện | Cục Điều tiết điện lực |
| 89.  | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép Tư vấn đầu tư xây dựng đường dây và trạm biến áp              | Điện | Cục Điều tiết điện lực |
| 90.  | Cấp Giấy phép Tư vấn giám sát thi công công trình nhà máy thủy điện                      | Điện | Cục Điều tiết điện lực |
| 91.  | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép Tư vấn giám sát thi công công trình nhà máy thủy điện         | Điện | Cục Điều tiết điện lực |
| 92.  | Cấp Giấy phép Tư vấn giám sát thi công công trình nhà máy nhiệt điện                     | Điện | Cục Điều tiết điện lực |
| 93.  | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép Tư vấn giám sát thi công công trình nhà máy nhiệt điện        | Điện | Cục Điều tiết điện lực |
| 94.  | Cấp Giấy phép Tư vấn giám sát thi công công trình đường dây và trạm biến áp              | Điện | Cục Điều tiết điện lực |
| 95.  | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép Tư vấn giám sát thi công công trình đường dây và trạm biến áp | Điện | Cục Điều tiết điện lực |
| 96.  | Cấp Giấy phép hoạt động phát điện                                                        | Điện | Cục Điều tiết điện lực |
| 97.  | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động phát điện                                           | Điện | Cục Điều tiết điện lực |
| 98.  | Cấp Giấy phép hoạt động truyền tải điện                                                  | Điện | Cục Điều tiết điện lực |
| 99.  | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động truyền tải điện                                     | Điện | Cục Điều tiết điện lực |
| 100. | Cấp Giấy phép hoạt động phân phối điện                                                   | Điện | Cục Điều tiết điện lực |
| 101. | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động phân phối điện                                      | Điện | Cục Điều tiết điện lực |
| 102. | Cấp Giấy phép xuất nhập khẩu điện                                                        | Điện | Cục Điều tiết điện lực |
| 103. | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép xuất nhập khẩu điện                                           | Điện | Cục Điều tiết điện lực |



|      |                                                                                                                                                                                                                                   |                     |                         |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------|
| 104. | Cấp Giấy phép hoạt động bán buôn điện                                                                                                                                                                                             | Điện                | Cục Điều tiết điện lực  |
| 105. | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động bán buôn điện                                                                                                                                                                                | Điện                | Cục Điều tiết điện lực  |
| 106. | Cấp Giấy phép hoạt động bán lẻ điện                                                                                                                                                                                               | Điện                | Cục Điều tiết điện lực  |
| 107. | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động bán lẻ điện                                                                                                                                                                                  | Điện                | Cục Điều tiết điện lực  |
| 108. | Cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực                                                                                                                                                                                                    | Điện                | Cục Điều tiết điện lực  |
| 109. | Cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực khi thẻ hết hạn sử dụng                                                                                                                                                                            | Điện                | Cục Điều tiết điện lực  |
| 110. | Cấp lại Thẻ Kiểm tra viên điện lực trường hợp thẻ bị mất hoặc bị hỏng                                                                                                                                                             | Điện                | Cục Điều tiết điện lực  |
| 111. | Xác nhận đăng ký thực hiện khuyến mại theo hình thức mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn từ 2 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên hoặc theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 37/2006/NĐ-CP                        | Xúc tiến thương mại | Cục Xúc tiến thương mại |
| 112. | Xác nhận đăng ký sửa đổi/bổ sung nội dung chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn từ 2 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên hoặc theo hình thức quy định tại Điều 17 Nghị định số 37/2006/NĐ-CP | Xúc tiến thương mại | Cục Xúc tiến thương mại |
| 113. | Xác nhận đăng ký tổ chức Hội chợ/triển lãm thương mại ở nước ngoài                                                                                                                                                                | Xúc tiến thương mại | Cục Xúc tiến thương mại |
| 114. | Xác nhận thay đổi, bổ sung nội dung đăng ký tổ chức Hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài                                                                                                                                    | Xúc tiến thương mại | Cục Xúc tiến thương mại |
| 115. | Phê duyệt chương trình xúc tiến thương mại quốc gia                                                                                                                                                                               | Xúc tiến thương mại | Cục Xúc tiến thương mại |
| 116. | Phê duyệt điều chỉnh chương trình xúc tiến thương mại quốc gia                                                                                                                                                                    | Xúc tiến thương mại | Cục Xúc tiến thương mại |
| 117. | Công nhận thương hiệu sản phẩm tham gia chương trình thương hiệu quốc gia                                                                                                                                                         | Xúc tiến thương mại | Cục Xúc tiến thương mại |
| 118. | Thủ tục khiếu nại, điều tra và xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh                                                                                                                                                                   | Quản lý cạnh tranh  | Cục Quản lý cạnh tranh  |
| 119. | Thủ tục khiếu nại, điều tra và xử lý vụ việc cạnh tranh không lành mạnh                                                                                                                                                           | Quản lý cạnh tranh  | Cục Quản lý cạnh tranh  |
| 120. | Thủ tục thông báo tập trung kinh tế                                                                                                                                                                                               | Quản lý cạnh tranh  | Cục Quản lý cạnh tranh  |
| 121. | Thủ tục đề nghị hưởng miễn trừ đối với thoả thuận hạn chế cạnh tranh                                                                                                                                                              | Quản lý cạnh tranh  | Cục Quản lý cạnh tranh  |
| 122. | Thủ tục đề nghị hưởng miễn trừ đối với tập trung kinh tế                                                                                                                                                                          | Quản lý cạnh tranh  | Cục Quản lý cạnh tranh  |

|      |                                                                                                              |                                                       |                                               |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 123. | Thủ tục điều tra xử lý vụ việc chống bán phá giá                                                             | Quản lý cạnh tranh                                    | Cục Quản lý cạnh tranh                        |
| 124. | Thủ tục điều tra xử lý vụ việc chống trợ cấp                                                                 | Quản lý cạnh tranh                                    | Cục Quản lý cạnh tranh                        |
| 125. | Thủ tục điều tra xử lý vụ việc tự vệ                                                                         | Quản lý cạnh tranh                                    | Cục Quản lý cạnh tranh                        |
| 126. | Thủ tục khiếu nại, tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng                   | Quản lý cạnh tranh                                    | Cục Quản lý cạnh tranh                        |
| 127. | Cấp Chứng thư số                                                                                             | Thương mại điện tử                                    | Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin |
| 128. | Gia hạn Chứng thư số                                                                                         | Thương mại điện tử                                    | Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin |
| 129. | Tạm dừng Chứng thư số                                                                                        | Thương mại điện tử                                    | Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin |
| 130. | Khôi phục Chứng thư số                                                                                       | Thương mại điện tử                                    | Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin |
| 131. | Thu hồi Chứng thư số                                                                                         | Thương mại điện tử                                    | Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin |
| 132. | Thay đổi cặp khóa của chứng thư số                                                                           | Thương mại điện tử                                    | Cục Thương mại điện tử và Công nghệ thông tin |
| 133. | Cấp thẻ kiểm tra thị trường                                                                                  | Quản lý thị trường                                    | Cục Quản lý thị trường                        |
| 134. | Xét tặng kỷ niệm chương vì sự nghiệp Quản lý thị trường                                                      | Quản lý thị trường                                    | Cục Quản lý thị trường                        |
| 135. | Giải quyết đơn yêu cầu xử lý các vụ việc vi phạm hành chính về sở hữu trí tuệ của cơ quan Quản lý thị trường | Quản lý thị trường                                    | Cục Quản lý thị trường                        |
| 136. | Cấp mã số nhà sản xuất (MID) hàng dệt may xuất khẩu sang Hoa Kỳ.                                             | Lưu thông hàng hóa trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu | Phòng Quản lý XNK khu vực                     |
| 137. | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu E                                                      | Lưu thông hàng hóa trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu | Phòng Quản lý XNK khu vực                     |

|      |                                                                                                                |                                                       |                                                       |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 138. | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu D                                                        | Lưu thông hàng hóa trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu | Phòng Quản lý XNK khu vực; Ban Quản lý Khu CN, Khu CX |
| 139. | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu S                                                        | Lưu thông hàng hóa trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu | Phòng Quản lý XNK khu vực                             |
| 140. | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu AK                                                       | Lưu thông hàng hóa trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu | Phòng Quản lý XNK khu vực                             |
| 141. | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu AJ                                                       | Lưu thông hàng hóa trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu | Phòng Quản lý XNK khu vực                             |
| 142. | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu VJ                                                       | Lưu thông hàng hóa trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu | Phòng Quản lý XNK khu vực                             |
| 143. | Cấp Giấy chứng nhận quy trình Kimberly đối với kim cương thô                                                   | Lưu thông hàng hóa trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu | Phòng Quản lý XNK khu vực                             |
| 144. | Cấp phép quá cảnh hàng hóa của Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào qua lãnh thổ Việt Nam                             | Lưu thông hàng hóa trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu | Phòng Quản lý XNK khu vực                             |
| 145. | Cấp phép quá cảnh hàng hóa của Vương quốc Campuchia qua lãnh thổ Việt Nam                                      | Lưu thông hàng hóa trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu | Phòng Quản lý XNK khu vực                             |
| 146. | Cấp phép quá cảnh hàng hóa của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa qua lãnh thổ Việt Nam                               | Lưu thông hàng hóa trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu | Phòng Quản lý XNK khu vực                             |
| 147. | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xăng dầu                                                           | Lưu thông hàng hóa trong nước                         | Sở Công Thương                                        |
| 148. | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí đốt hóa lỏng                                                   | Lưu thông hàng hóa trong nước                         | Sở Công Thương                                        |
| 149. | Cấp Giấy phép kinh doanh bán buôn (hoặc đại lý bán buôn) sản phẩm thuốc lá trong phạm vi một tỉnh              | Lưu thông hàng hóa trong nước                         | Sở Công Thương                                        |
| 150. | Cấp lại Giấy phép kinh doanh bán buôn (hoặc đại lý bán buôn) sản phẩm thuốc lá trong phạm vi một tỉnh          | Lưu thông hàng hóa trong nước                         | Sở Công Thương                                        |
| 151. | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh bán buôn (hoặc đại lý bán buôn) sản phẩm thuốc lá trong phạm vi một tỉnh | Lưu thông hàng hóa trong nước                         | Sở Công Thương                                        |
| 152. | Cấp Giấy phép kinh doanh bán buôn (hoặc đại lý bán buôn) rượu trong phạm vi một tỉnh                           | Lưu thông hàng hóa trong nước                         | Sở Công Thương                                        |
| 153. | Cấp lại Giấy phép kinh doanh bán buôn (hoặc đại lý bán buôn) rượu trong phạm vi một tỉnh                       | Lưu thông hàng hóa trong nước                         | Sở Công Thương                                        |

|      |                                                                                                                        |                               |                             |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| 154. | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh nguyên liệu thuốc lá                                                       | Công nghiệp tiêu dùng         | Sở Công Thương              |
| 155. | Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh nguyên liệu thuốc lá                                | Công nghiệp tiêu dùng         | Sở Công Thương              |
| 156. | Cấp Giấy phép sản xuất rượu (dưới 3 triệu lít/năm)                                                                     | Công nghiệp tiêu dùng         | Sở Công Thương              |
| 157. | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu (dưới 3 triệu lít/năm)                                                                 | Công nghiệp tiêu dùng         | Sở Công Thương              |
| 158. | Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam                                     | Thương mại quốc tế            | Sở Công Thương<br>BQLKCN&CX |
| 159. | Cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.                                | Thương mại quốc tế            | Sở Công Thương<br>BQLKCN&CX |
| 160. | Điều chỉnh, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam                     | Thương mại quốc tế            | Sở Công Thương<br>BQLKCN&CX |
| 161. | Gia hạn giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.                                | Thương mại quốc tế            | Sở Công Thương<br>BQLKCN&CX |
| 162. | Chấp thuận đăng ký hoạt động Nhượng quyền thương mại trong nước                                                        | Dịch vụ thương mại            | Sở Công Thương              |
| 163. | Chấp thuận đăng ký lại hoạt động nhượng quyền trong nước                                                               | Dịch vụ thương mại            | Sở Công Thương              |
| 164. | Thay đổi đăng ký hoạt động Nhượng quyền thương mại trong nước                                                          | Dịch vụ thương mại            | Sở Công Thương              |
| 165. | Cấp Giấy phép Sử dụng vật liệu nổ công nghiệp                                                                          | Vật liệu nổ công nghiệp       | Sở Công Thương              |
| 166. | Điều chỉnh Giấy phép Sử dụng vật liệu nổ công nghiệp                                                                   | Vật liệu nổ công nghiệp       | Sở Công Thương              |
| 167. | Thu hồi Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp                                                                      | Vật liệu nổ công nghiệp       | Sở Công Thương              |
| 168. | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn nạp khí dầu mỏ hoá lỏng vào chai                                              | Lưu thông hàng hóa trong nước | Sở Công Thương              |
| 169. | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn nạp khí dầu mỏ hoá lỏng vào chai                                          | Lưu thông hàng hóa trong nước | Sở Công Thương              |
| 170. | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký (sử dụng các đối tượng có yêu cầu an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp) Sở Công Thương | Công nghiệp                   | Sở Công Thương              |
| 171. | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại                                                         | Dịch vụ Thương mại            | Sở Công Thương              |
| 172. | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký lại dấu nghiệp vụ giám định thương mại                                                     | Dịch vụ Thương mại            | Sở Công Thương              |
| 173. | Đăng ký bổ sung, sửa đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại                                                            | Dịch vụ Thương mại            | Sở Công Thương              |

|      |                                                                                                                                                                   |                     |                |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------|
| 174. | Xác nhận đủ tiêu chuẩn sản xuất, lắp ráp ô tô                                                                                                                     | Công nghiệp         | Sở Công Thương |
| 175. | Cấp Giấy đăng ký tổ chức bán hàng đa cấp                                                                                                                          | Quản lý cạnh tranh  | Sở Công Thương |
| 176. | Cấp bổ sung Giấy đăng ký tổ chức bán hàng đa cấp                                                                                                                  | Quản lý cạnh tranh  | Sở Công Thương |
| 177. | Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức bán hàng đa cấp                                                                                                                   | Quản lý cạnh tranh  | Sở Công Thương |
| 178. | Xác nhận đăng ký thực hiện khuyến mại theo hình thức mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương                            | Xúc tiến thương mại | Sở Công Thương |
| 179. | Xác nhận đăng ký sửa đổi/bổ sung nội dung chương trình khuyến mại theo hình thức mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | Xúc tiến thương mại | Sở Công Thương |
| 180. | Thông báo thực hiện khuyến mại                                                                                                                                    | Xúc tiến thương mại | Sở Công Thương |
| 181. | Xác nhận đăng ký tổ chức hội chợ/triển lãm thương mại tại Việt Nam                                                                                                | Xúc tiến thương mại | Sở Công Thương |
| 182. | Xác nhận thay đổi, bổ sung nội dung đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam                                                                    | Xúc tiến thương mại | Sở Công Thương |
| 183. | Cấp Giấy phép hoạt động phân phối điện nông thôn tại địa phương                                                                                                   | Điện                | Sở Công Thương |
| 184. | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động phân phối điện nông thôn tại địa phương                                                                                      | Điện                | Sở Công Thương |
| 185. | Cấp Giấy phép Tư vấn đầu tư xây dựng đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp từ 35kV trở xuống                                                                   | Điện                | Sở Công Thương |
| 186. | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép Tư vấn đầu tư xây dựng đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp từ 35kV trở xuống                                                      | Điện                | Sở Công Thương |
| 187. | Cấp Giấy phép Tư vấn giám sát thi công đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp từ 35kV trở xuống                                                                 | Điện                | Sở Công Thương |
| 188. | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép Tư vấn giám sát thi công đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp từ 35kV trở xuống                                                    | Điện                | Sở Công Thương |
| 189. | Cấp Giấy phép hoạt động phát điện đối với các nhà máy điện có quy mô công suất dưới 3 MW đặt tại địa phương                                                       | Điện                | Sở Công Thương |
| 190. | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động phát điện đối với các nhà máy điện có quy mô công suất dưới 3 MW đặt tại địa phương                                          | Điện                | Sở Công Thương |

|      |                                                                                     |                               |                                                   |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------|
| 191. | Cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực                                                      | Điện                          | Sở Công Thương                                    |
| 192. | Cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực khi thẻ hết hạn sử dụng                              | Điện                          | Sở Công Thương                                    |
| 193. | Cấp lại thẻ Kiểm tra viên điện lực trường hợp bị mất hoặc bị hỏng thẻ               | Điện                          | Sở Công Thương                                    |
| 194. | Cấp Giấy phép kinh doanh bán lẻ (hoặc đại lý bán lẻ) sản phẩm thuốc lá              | Lưu thông hàng hóa trong nước | Phòng Công Thương                                 |
| 195. | Cấp lại Giấy phép kinh doanh bán lẻ (hoặc đại lý bán lẻ) sản phẩm thuốc lá          | Lưu thông hàng hóa trong nước | Phòng Công Thương                                 |
| 196. | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh bán lẻ (hoặc đại lý bán lẻ) sản phẩm thuốc lá | Lưu thông hàng hóa trong nước | Phòng Công Thương                                 |
| 197. | Cấp Giấy phép kinh doanh bán lẻ (hoặc đại lý bán lẻ) rượu                           | Lưu thông hàng hóa trong nước | UBND huyện (Phòng Công Thương hoặc Phòng Kinh tế) |
| 198. | Cấp lại Giấy phép kinh doanh bán lẻ (hoặc đại lý bán lẻ) rượu                       | Lưu thông hàng hóa trong nước | UBND huyện (Phòng Công Thương hoặc Phòng Kinh tế) |
| 199. | Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh                       | Công nghiệp tiêu dùng         | UBND huyện (Phòng Công Thương hoặc Phòng Kinh tế) |
| 200. | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh                   | Công nghiệp tiêu dùng         | UBND huyện (Phòng Công Thương hoặc Phòng Kinh tế) |